

Bản án số: 489/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 24 - 6 - 2020  
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Huy Huệ  
*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Hoàng Long  
2. Bà Hoàng Thị Thành  
**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Trần Thị Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn.  
**- Đại diện VKSND Tp. Quy Nhơn tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 về “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Mỹ T - sinh năm: 1996  
Địa chỉ: Xóm 15, Thôn T, xã S, huyện TP, tỉnh BĐ.  
**- Bị đơn:** Anh Thái Bình T - sinh năm: 1994  
Địa chỉ: Tổ 15, KV2, P. NB, thành phố QN, tỉnh BĐ.  
(Chị T có mặt, anh T vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ T trình bày:**

Chị và anh Thái Bình T tự tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường NB, thành phố QN vào ngày 14/5/2018. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không quan tâm chăm sóc khi chị mang thai, thường xuyên gọi điện thoại, nhắn tin vào đêm khuya, chị khuyên nhưng anh T không nghe còn chửi chị. Hơn nữa, quan hệ giữa chị và cha mẹ chồng cũng không tốt. Cha mẹ chồng thường xuyên nói xấu chị. Chị đã dọn về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 10/2018 cho

đến nay. Khoảng tháng 6/2019 chị có nộp đơn khởi kiện ly hôn nhưng được Tòa án động viên hòa giải chị rút đơn về đoàn tụ. Tuy nhiên từ khi rút đơn về đoàn tụ, anh T vẫn không thay đổi, tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện. Nay chị nhận thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung tên Phạm An H, sinh ngày 06/02/2019. Chị đã thỏa thuận với anh T lấy họ của chị để đặt họ cho cháu H. Hiện nay cháu H đang sống với chị, sức khỏe tốt. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Thành cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết. Vợ chồng không nợ chung ai, không ai nợ chung vợ chồng.

**\* Bị đơn anh Thái Bình Thành:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa để khai báo, hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, anh T cũng vắng mặt không lý do.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố QN, tỉnh BD phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, Điều 72 BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật HNGĐ 2014 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Mỹ T được ly hôn anh Thái Bình T; Giao cháu Phạm An H cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết; Chị T phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Anh Thái Bình T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án (điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự).

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào nội dung tranh chấp của các đương sự, HĐXX xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” (khoản 1 Điều 28 BLTTDS), thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn (điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS).

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Mỹ T và anh Thái Bình T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND phường NB, thành phố QN, tỉnh BD vào ngày 14/5/2018, đây là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, giữa chị T và anh T đã phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T không quan tâm, chăm sóc khi chị đang có thai, sinh con và nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến Tòa để khai báo, hòa giải. Điều này chứng tỏ anh T không có thiện chí muốn hòa hợp. Đây cũng là trường hợp bị đơn cố tình lẩn tránh, gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. HĐXX xét: Hôn nhân của chị T, anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện của chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[2.2] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm An H, sinh ngày 06/02/2019. HĐXX xét: Cháu H còn nhỏ, hiện đang sống với chị T và được đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận nguyện vọng của chị T giao cháu H cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản: Chị T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác nếu có yêu cầu.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Chị T phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

### ***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị Mỹ T ly hôn anh Thái Bình T.

## 2. Về nuôi con chung:

**2.1.** Giao con chung là cháu Phạm An H, sinh ngày 06/02/2019 cho chị Phạm Thị Mỹ T được trực tiếp nuôi dưỡng.

**2.2.** Chị Phạm Thị Mỹ T không yêu cầu anh Thái Bình T cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa không xem xét giải quyết.

*Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.*

*Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.*

**3.** Về chia tài sản: Chị T không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

**4.** Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Mỹ T phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007646 ngày 04/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố QN. Chị T đã nộp đủ án phí.

**5.** Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### **Nơi nhận:**

- VKSND Tp. QN;
  - Chi cục THADS Tp. QN;
  - UBND P. NB, TP. QN
- (ĐKKH số 52 ngày 14/5/2018);
- Các đương sự;
  - Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Phạm Thị Huy Huệ**